

Bản án số: 58/2020/HNGĐ-ST

Ngày 08-7-2020

V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BA TRI, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Bà Hà Thị Dung.

2/ Ông Nguyễn Văn Lớn.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Kim Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ba Tri.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Diễm– Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 7 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình đã thụ lý số: 209/2020/TLST- HNGĐ ngày 12 tháng 5 năm 2020 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 72/2020/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Huỳnh Thị Tuyết P, sinh năm 1988 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn C, sinh năm 1984 (vắng mặt);

Địa chỉ: ấp A, xã A, huyện B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện ngày 06/5/2020, đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 19/6/2020 và trong quá trình tố tụng nguyên đơn chị Huỳnh Thị Tuyết P trình bày:*

Chị và anh Nguyễn Văn C kết hôn năm 2009, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Thủy (Ba Tri – Bến Tre) vào ngày 07/5/2009. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống, chị và anh C sống hạnh phúc đến năm 2018 thì xảy ra bất đồng dẫn đến cự cãi, đến năm 2019 thì trầm trọng hơn nên chị và anh C chính thức sống ly thân từ tháng 6 năm 2019. Chị nhận thấy, hôn nhân giữa chị và anh C không có khả năng hàn gắn nên khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Nguyễn Văn C.

Hiện chị đi làm xa, chị đã xin nghỉ nhiều lần nên không xin nghỉ được nữa, do đó xin Tòa án cho chị vắng mặt trong các phiên giải quyết tiếp theo.

Chị và anh Nguyễn Văn C có 02 con chung tên: Nguyễn Thị Tuyết V, sinh ngày 03/02/2009; Nguyễn Quốc V, sinh ngày 19/3/2014. Từ khi ly thân, con chung do anh C nuôi dưỡng. Khi ly hôn chị đồng ý để con chung cho anh C tiếp tục nuôi, chị không cấp dưỡng. Nếu chị đi làm có tiền sẽ gửi về phụ anh C nuôi con.

Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

** Theo biên bản lấy lời khai ngày 05/6/2020, đơn từ chối tham gia các phiên giải quyết của Tòa án và yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 05/6/2020 anh Nguyễn Văn C trình bày:*

Anh và chị Huỳnh Thị Tuyết P kết hôn vào năm 2008, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Thủy (Ba Tri – Bến Tre) vào ngày 07/5/2009. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống, anh và chị P sống hạnh phúc nhưng từ khi chị P đi làm thì có sự thay đổi. Tết nguyên đán năm 2020, chị P đòi ly hôn với anh. Anh biết nguyên nhân chị P yêu cầu ly hôn với anh là vì chị P đi làm quen người đàn ông khác. Anh và gia đình hai bên khuyên chị P nhưng chị P vẫn kiên quyết và nộp đơn yêu cầu ly hôn. Anh không đồng ý ly hôn với chị P, do anh còn thương chị P nhưng nếu chị P kiên quyết thì tùy Tòa án giải quyết. Do anh bận công việc nên yêu cầu Tòa án giải quyết vắng mặt của anh.

Anh và chị Huỳnh Thị Tuyết P có 02 con chung tên: Nguyễn Thị Tuyết V, sinh ngày 03/02/2009; Nguyễn Quốc V, sinh ngày 19/3/2014. Con chung hiện anh đang nuôi, anh đồng ý tiếp tục nuôi con, không yêu cầu chị P cấp dưỡng

Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

** Theo biên bản lấy ý kiến ngày 05/6/2020 con chung của chị Huỳnh Thị Tuyết P và anh Nguyễn Văn C là cháu Nguyễn Thị Tuyết V, sinh ngày 03/02/2009 có nguyện vọng sống với anh C.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ba Tri trình bày quan điểm:* Về tố tụng, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự thủ tục. Hội đồng xét xử đúng như thành phần quyết định đưa vụ án ra xét xử, Hội đồng xét xử thực hiện đúng trình tự thủ tục, thể hiện vô tư, khách quan. Đối với đương sự, nguyên đơn chị Huỳnh Thị Tuyết P, bị đơn anh Nguyễn Văn C có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nên việc đưa vụ án xét xử vắng mặt của chị P và anh C là phù hợp. Về quan điểm giải quyết vụ án: Chị P và anh C kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Thủy vào ngày 07/5/2009. Hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Trong quá trình chung sống, theo chị P do giữa chị và anh C bất đồng quan điểm dẫn đến cự cãi, anh C thì cho rằng do chị P có quen người đàn ông khác nên yêu

cầu ly hôn với anh và anh C không đồng ý ly hôn. Anh C không đồng ý ly hôn nhưng cũng không có thiện chí hàn gắn. Xét thấy, hôn nhân giữa chị P và anh C không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình đề nghị chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P đối với anh C. Con chung: Nguyễn Thị Tuyết V, sinh ngày 03/02/2009; Nguyễn Quốc V, sinh ngày 19/3/2014 hiện con do anh C nuôi và anh C đồng ý tiếp tục nuôi. Do đó, giao cháu V, cháu V cho anh C tiếp tục nuôi là phù hợp theo Điều 81, 82 Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của anh C không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con. Tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Nợ chung không có nên không xem xét.

Từ các lời trình bày trên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Qua nghiên cứu toàn bộ các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và thẩm tra công khai các chứng cứ tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

Về tố tụng: Chị Huỳnh Thị Tuyết P, anh Nguyễn Văn C có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt. Do đó, việc đưa vụ án ra xét xử vắng mặt chị P, anh C là phù hợp với quy định tại các điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Huỳnh Thị Tuyết P và anh Nguyễn Văn C kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã An Thủy vào ngày 07/5/2009 nên quan hệ hôn nhân giữa chị P và anh C là hợp pháp. Trong quá trình tố tụng, chị P vẫn giữ nguyên quan điểm xin ly hôn, theo biên bản lấy lời khai và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt thì anh C không đồng ý ly hôn với chị P. Quá trình xác minh thể hiện, chị P và anh C có xảy ra mâu thuẫn xuất phát do chị P không còn tình cảm với anh C. Chị P và anh C sống ly thân từ tháng 6 năm 2019, giữa chị P và anh C không có thiện chí hàn gắn. Do đó, xét tình trạng hôn nhân giữa chị P và anh C không còn khả năng hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ vào quy định tại Điều 51, 56 Luật hôn nhân và gia đình có cơ sở để chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị P.

[2] Về con chung: Nguyễn Thị Tuyết V, sinh ngày 03/02/2009; Nguyễn Quốc V, sinh ngày 19/3/2014. Cháu V, cháu V hiện do anh Nguyễn Văn C nuôi dưỡng và anh C có yêu cầu tiếp tục nuôi con, chị P cũng đồng ý để anh C tiếp tục nuôi con. Do đó, giao cháu V, cháu V cho anh C nuôi là phù hợp theo Điều 81, 82 Luật hôn nhân gia đình. Ghi nhận sự tự nguyện của anh C không yêu cầu chị P cấp dưỡng nuôi con.

[3] Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

[5] Xét quan điểm đề nghị giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Huỳnh Thị Tuyết P phải nộp theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Huỳnh Thị Tuyết P đối với anh Nguyễn Văn C.

2. Con chung: Anh Nguyễn Văn C tiếp tục nuôi cháu Nguyễn Thị Tuyết V, sinh ngày 03/02/2009; Nguyễn Quốc V, sinh ngày 19/3/2014. Ghi nhận sự tự nguyện của anh C không yêu chị Huỳnh Thị Tuyết P cấp dưỡng nuôi con.

Chị Huỳnh Thị Tuyết P có quyền thăm nom con chung. Khi có nhu cầu, vì lợi ích của con, hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

3. Tài sản chung: Không yêu cầu giải quyết.

4. Nợ chung: Không có nên không yêu cầu giải quyết.

5. Án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) chị Huỳnh Thị Tuyết P phải nộp và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0009286 ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Chị P đã nộp xong.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo cho nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ tại trụ sở UBND xã nơi nguyên đơn, bị đơn cư trú để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND huyện Ba Tri;
- Chi cục THADS huyện Ba Tri;
- UBND xã A;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng Hạnh

